



bù kě gào rén

不可告人

idiom · unspeakable; hidden

Example Sentences

Tā hǎo xiàng yǒu shén me bù kě gào rén de mì mì
他好像有什么不可告人的秘密。

He seems to have some unspeakable secret.

Zhè jiā gōng sī zuò le yī xiē bù kě gào rén de jiāo yì
这家公司做了一些不可告人的交易。

This company has done some shady deals.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不								
可	可	可	可	可	可	可	可							
告	告	告	告	告	告	告	告	告	告					
人	人	人	人	人										